

SO SÁNH TU TỪ TRONG “LƯỢN SLƯƠNG” CỦA NGƯỜI TÀY

RHETORIC COMPARISON IN “LUON SLUONG” OF TAY PEOPLE

LÊ THỊ NHƯ NGUYỆT

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: In “luon sluong” (one kind of folk songs) of the Tay, the comparison includes 5 structural types in which the basic absent structure is the most popular. Homogeneous structure may regularly be seen, especially is the similar comparison; and the differential structure is rarely used. Factor which demonstrates the comparison correlation is made up by monosyllabic words and multisyllabic words, in which monosyllabic words are more popular. What are compared predominantly are the human and the inner feeling world of human. What compare predominantly are the iconic phenomena of the natural world.

Key words: comparison; rhetoric comparison; structure.

1. Đặt vấn đề

1) Dân tộc Tày (còn có tên gọi khác là *Ngon, Phên, Thu Lao, Pa Di, Tây Nặm, Thố...*) có dân số 1.626.392 người (năm 2009), cư trú tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, rải rác ở một số tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Với bề dày lịch sử, người Tày đã có một nền văn hóa phát triển lâu đời. Họ có một vốn văn nghệ truyền thống, đặc biệt là bộ phận văn học dân gian khá đồ sộ, đa dạng, độc đáo. Hát lượn là một loại hình dân ca rất thân thuộc và gần gũi của người Tày.

Cho đến nay, khái niệm “lượn” được hiểu theo hai nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, lượn chỉ toàn bộ kho tàng dân ca người Tày: *then* (hát then), *lượn quan lang* (hát đám cưới), *lượn phướn pác* (hát ví von, vãn điệu), *lượn phong thư* (hát phong thư: bày tỏ tình yêu đôi lứa). Theo nghĩa hẹp, lượn là những điệu hát giao duyên của người Tày. Cả hai cách hiểu đều có lí, nhưng phổ biến hơn là cách hiểu khái niệm lượn theo nghĩa hẹp. Lượn Tày gồm có ba loại chủ yếu: *lượn sluong*, *lượn cọi*, *lượn Hai*. *Sluong* được hiểu là “yêu thương, thương nhớ”...; *cọi* là “thưa gửi, gọi”; *hai* được hiểu là “trăng”. Lượn cọi đề cập đến nhiều khía cạnh của cuộc sống: sinh hoạt vật chất, tinh thần, quan hệ xã hội giữa người với người, quan niệm về tôn giáo tín ngưỡng và thế giới quan cổ xưa. Nội dung của *lượn sluong* cũng có phần giống *lượn cọi*, phần nói về cuộc sống có phần mờ nhạt hơn, nội dung thiên về các khía cạnh “phong hoa tuyết nguyệt”. *Lượn hai* là những

bài hát cầu mùa, bên cạnh đó có xen những bài hát về tình yêu nam nữ.

2) Theo quan niệm của tu từ học, so sánh là một biện pháp đối chiếu các đối tượng khác loại, các đối tượng có thể chỉ có một nét giống nhau, thậm chí chỉ có một mối liên hệ sâu xa nào đó, nhằm thể hiện đối tượng được so sánh một cách tạo hình, biểu cảm và làm nổi bật hơn những đặc điểm muốn nhấn mạnh, hướng tới một lối tri giác mới về đối tượng. Đây cũng là biện pháp tu từ thường gặp trong lượn sluong. Ở bài viết này, chúng tôi tìm hiểu biện pháp so sánh tu từ trong lời hát *lượn sluong* của người Tày.

3) Tìm hiểu biện pháp tu từ trong lời ca *lượn sluong* này có thể cho thấy được một số đặc trưng ngôn ngữ nghệ thuật của dân tộc Tày và phần nào hiểu được vốn văn hóa truyền thống của người Tày.

4) Tư liệu trong bài viết được thu thập qua cuốn *Lượn Tày* (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, 2012) do Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam sưu tầm và xuất bản. Cuốn sách gồm có hai phần: *Lượn Tày Lạng Sơn* (do Hoàng Văn Páo làm chủ biên) và *Lượn sluong* (do Phương Bằng, Lê Văn Lô sưu tầm, phiên âm và dịch).

2. Đặc điểm cách so sánh tu từ trong lượn sluong

2.1. Các kiểu cấu trúc so sánh trong lượn sluong

Trong 3 khúc lượn trong lượn sluong: *lượn páy tàng* (lượn đi đường), *lượn sừ các chương* (các chương lượn sừ), *bài ca chiêm chúc*

(những bài ca trình chúc), có 56 lượt so sánh, với 5 kiểu cấu trúc. Số lượng cụ thể của các kiểu cấu trúc như sau:

Bảng 1. Các kiểu cấu trúc so sánh

STT	Kiểu cấu trúc so sánh	Số lượt
1	A + tss + B	32 (57.1%)
2	A + x + tss + B	18 (32.1%)
3	A + B	3 (5.4%)
4	A + x + B	2 (3.6%)
5	B + A	1 (1.8%)
Tổng số: 56 (100%)		

(A: cái được so sánh, x: cơ sở so sánh, tss: từ so sánh, B: cái so sánh).

Bảng tổng hợp trên cho thấy:

Ở dạng đầy đủ, cấu trúc so sánh tu từ gồm 4 yếu tố: A + x + tss + B. Tuy nhiên, trong *lượn sương* không phải mô hình cấu trúc của so sánh cũng ở dạng đầy đủ, trật tự các yếu tố có thể bị thay đổi hoặc bớt một số yếu tố trong mô hình.

- Cấu trúc so sánh vắng cơ sở so sánh A + tss + B được sử dụng 32/56 lượt, chiếm 57.1%. Kiểu so sánh này căn cứ vào nét giống nhau giữa hai đối tượng ở hai vế trong cấu trúc, từ đó nhận ra đặc điểm của đối tượng được miêu tả. Ví dụ:

Lọe mình kết đuôi cấu duyên ua/ Dương bặng bjoóc tác phung tẩu chĩa (Hết lòng yêu lấy bạn quá ua/ Giống như dưới bụi nở hoa mua) [10, 324]

Sloong rà như bừa hội thương căn (Hai ta như bướm lượn cùng thương) [10, 345]

Muôi tóc lông chân như phải phéc (Sương rơi xuống sàn như bông nở) [10, 336]

Vui về cụng như Tần vương hội (Vui mừng sánh tày Tần vương hội) [10, 362]

Ở đây, *lọe mình kết đuôi cấu duyên ua* (Hết lòng yêu lấy bạn quá ua) là A được so sánh bjoóc tác phung tẩu chĩa (dưới bụi nở hoa mua) là B, hai vế A, B được nối với nhau qua tss đường bặng (giống như); *sloong rà* (hai ta) - A, *bừa hội thương căn* (bướm lượn cùng thương) - B, *như* - tss; *Muôi tóc lông chân* (sương rơi xuống sàn) - A, *phải phéc* (bông nở) - B, *như* - tss; *vui về* (vui mừng) - A, *Tần vương hội* - B, *cụng như* (sánh tày) - tss,...

- Cấu trúc so sánh A + x + tss + B được sử dụng 18/56, chiếm 32.1%. Ví dụ:

Slíp đình mường khít ná táy chũa (Mười đình lợp kín chằng bằng chũa) [10, 330]

Nậm tha li lợi tóc pện phân (Nước mắt rơi tràn trề tựa mưa) [10, 378]

Đàn sắc nần nờ như mềng rọng (Đàn sắc kêu vang như ve gọi) [10, 409]

Sloong tin khao đoóc tựa bjoóc ngần (Đôi chân trắng nổi tựa bạc rồng) [10, 377]

Ở đây, *slíp đình* (mười đình) là A, *mường khít* (lợp kín) là x, *ná táy* (chằng bằng) là tss, *chũa* là B; *nậm tha* (nước mắt) - A, *li lợi* (tràn trề) - x, *pện* (tựa) - tss, *phân* (mưa) - B; *đàn sắc* - A, *nần nờ* (kêu vang) - x, *như* - tss, *mềng rọng* (ve gọi) - B; *sloong tin* (đôi chân) - A, *khao đoóc* (trắng nổi) - x, *tựa* - tss, *bjoóc ngần* (bạc rồng) - B...

- Cấu trúc so sánh A + B được sử dụng 3/56 lượt, chiếm 5.4%. Ở kiểu so sánh này, cả cơ sở so sánh và từ so sánh đều vắng mặt. Ví dụ:

Đạo nghĩa sloong rà fây nả nậm (Tình nghĩa hai ta lừa mặt nước) [10, 305]

Nộc rọng mềng than lúc cấu mà (Ve kêu chim hót (là) hồn anh) [10, 348]

Sloong rà pi noong nậm tha vai (Hai ta (là) bạn nước mắt rơi) [10, 386]

Ở đây, *đạo nghĩa sloong rà* (tình nghĩa hai ta) là A, *fây nả nậm* (lừa mặt nước) là B; *Nộc rọng mềng than* (ve kêu chim hót) - A, *lúc cấu mà* (hồn anh) - B; *sloong rà* (hai ta) - A, *pi noong nậm tha vai* (bạn nước mắt rơi) - B.

- Cấu trúc so sánh A + x + B được sử dụng 2/56 lượt, chiếm 3.6%. Ví dụ:

Thiên hạ pậu dú an vằng vặc (Người thiên hạ bình yên (như) cũ) [10, 318]

Nét na ngồi nhăng đậy ven ven (Đáng nét xem còn nguyên (như) sống) [10, 360]

Ở đây, *thiên hạ pậu* (người thiên hạ) là A, *dú an* (bình yên) là x, *vằng vặc* (cũ) là B; *nét na* (đáng nét) - A, *ngồi nhăng đậy* (xem còn nguyên) - x, *ven ven* (sống).

- Cấu trúc so sánh B + A được sử dụng 1/56 lượt, chiếm 1.8%. Ví dụ:

Fô mạ quan khươi tiền lấu chám (Chàng rể tựa phò mã tiền rượu bầy) [10, 409]

Ở đây, cái được so sánh *quan khươ* (chàng rể) - A, *fò mã* (phò mã) - B. Vị trí giữa các đơn vị trong cấu trúc này đã thay đổi: cái so sánh (B) được đưa lên trước cái được so sánh (A). Ở kiểu cấu trúc này, tác giả dân gian muốn nhấn mạnh đối tượng so sánh.

Như vậy, cấu trúc so sánh vắng cơ sở so sánh $A + \text{tss} + B$ được các nghệ nhân dân gian ưa dùng hơn cả, tiếp đó là các kiểu $A + x + \text{tss} + B$; $A + B$; $A + x + B$; $B + A$.

2.2. Cái được so sánh, cái so sánh

Cái được so sánh và cái so sánh trong *lượn sương* thường là những hình ảnh hết sức thân thuộc, gần gũi với đồng bào Tây.

Cái được so sánh thường là nhân vật trữ tình: *pi, rà* (anh), *pó mẹ* (bố mẹ), *thiếu nữ* (thiếu nữ), *slao báo* (trai gái), *sluong rà* (hai ta), *noọng* (em), *quan khươ* (chàng rể)..., là thế giới nội tâm của con người: *đạo nghĩa* (tình nghĩa), *đang cô* (trong lòng), *vui vẻ*; là giới tự nhiên phong phú: *nặm* (nước), *muôi tóc* (sương muối), *nộc* (chim), *mèng* (ve), *khảm khắc* (chim khảm khắc),...

Cái so sánh xuất hiện trong *lượn sương* thường là các sự vật hiện tượng thuộc về thế

giới tự nhiên mang tính biểu tượng: *fây* (lúa), *nặm* (nước), *va/ bjoóc* (hoa), *mèng/ ngoàng* (ve), *đao fạ* (sao trời), *phân* (mưa),...; hay là những hình ảnh hết sức gần gũi, thân thuộc với đồng bào Tây: *bầu, ngọn* (lá ngón), *cáy* (gà), *mạy* (cây), *lôm* (giò), *phài* (bông), *puốc ngán* (vỏ nhãn), *puốc khoai* (vỏ khoai),...; có lúc lại là những nhân vật của thế giới siêu nhiên, nhân vật trong các tích cổ: *tiên, Thục Đế, Hằng Nga, Tư Mã, Đài Linh, Phạm Tải, Ngọc Hoa, Lưu Nguyễn*,...

Qua những hình ảnh hết sức thân thuộc trong cuộc sống bình dị, những trạng thái tâm hồn,... đã giúp người đọc một lần nữa tiếp cận sâu sắc hơn nữa đời sống nội tâm của người Tây. Qua so sánh, những chất liệu phong phú của đời sống tưởng chừng quá quen thuộc kia bỗng trở nên sống động, với những liên tưởng bất ngờ.

2.3. Các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh

Khảo sát 56 lượt so sánh, ta thấy có 18 từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh, dùng để nối về A và B, với tần số như sau:

Bảng 2. Các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh

STT	Từ ngữ so sánh	Số lượt	STT	Từ ngữ so sánh	Số lượt
1	<i>nư</i> (như)	17(34.0%)	10	<i>cầm pi</i> (ví bằng, ví như)	1(2.0%)
2	<i>đương bặng</i> (giống như)	8(16.0%)	11	<i>tang</i> (như)	1(2.0%)
3	<i>pên</i> (như)	4(8.0%)	12	<i>cầm ví nư</i> (ví như, ví rằng)	1(2.0%)
4	<i>táy</i> (bằng)	3(6.0%)	13	<i>pên</i> (như)	1(2.0%)
5	<i>đương bặng</i> (như, cùng tày)	2(4.0%)	14	<i>quá</i> (bằng)	1(2.0%)
6	<i>bặng</i> (như)	2(4.0%)	15	<i>ná táy</i> (chàng bằng)	1(2.0%)
7	<i>cung nư</i> (sánh tày, giống như)	2(4.0%)	16	<i>y nư</i> (giống như)	1(2.0%)
8	<i>tựa</i> (tựa)	2(4.0%)	17	<i>tự</i> (tựa)	1(2.0%)
9	<i>là</i> (là)	1(2.0%)	18	<i>gọi là</i> (giống như)	1(2.0%)
Tổng: 50 (100%)					

Trong *lượn sương*, từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh tương đối phong phú. Các từ ngữ này không biểu thị sự đồng nhất hoàn toàn, chỉ tương đồng ở một khía cạnh nào đó; cảm nhận thiên về chủ quan được sử dụng nhiều nhất (*nư, đương bặng, tựa, pên, táy*,...). Yếu tố biểu thị quan hệ so sánh được cấu tạo bằng các từ ngữ đơn tiết (*nư, pên, táy, bặng, tựa, tang,*

pên,...) và đa tiết (*đương bặng, đương bặng, cung nư, cầm ví nư, ná táy*,...), trong đó từ ngữ đơn tiết có tần số xuất hiện lớn.

Từ ngữ thuộc so sánh đồng nhất chiếm tỉ lệ cao, nhóm so sánh tương tự được sử dụng nhiều nhất: 44/50 lượt, chiếm 88% (*nư, cầm pi, cầm ví nư, y nư, tự*,...); nhóm so sánh ngang bằng được sử dụng 5/50 lượt, chiếm 10% (*quá, táy,*

lò). Từ ngữ so sánh trong so sánh dị biệt chi được sử dụng 1 lần, đó là so sánh dị biệt kém (*ná táy*); Không thấy có so sánh dị biệt hơn.

Sau đây là tần số của các từ ngữ so sánh trong các nhóm:

Bảng 3. Các từ ngữ so sánh trong các nhóm so sánh

Kiểu so sánh		Số lượt
đồng nhất	ngang bằng	5 (10%)
	tương tự	44 (88%)
dị biệt	dị biệt hơn	0 (0%)
	dị biệt kém	1 (2%)
Tổng số : 50		(100%)

2.4. Vai trò của so sánh tu từ trong luận tương

Như đã biết, việc đối chiếu các sự vật hiện tượng với nhau nhằm hướng tới một lối tri giác mới về đối tượng. Nhờ so sánh, tác giả dân gian đã thể hiện một cách chân thực, sinh động lối tư duy trong sáng, hồn nhiên và những cung bậc tình cảm đầy nhớ thương trong lối hát giao duyên độc đáo của dân tộc mình.

Trong 5 kiểu cấu trúc so sánh ở luận tương, hai kiểu so sánh được tác giả dân gian sử dụng nhiều nhất là: A + tss + B, A + x + tss + B.

Kiểu so sánh vắng cơ sở so sánh A + tss + B khiến người đọc có nhiều liên tưởng khác nhau để xác định nét giống nhau giữa hai đối tượng ở hai vế: cái được so sánh và cái so sánh. Từ đó phát hiện ra đặc điểm của đối tượng được so sánh; Với cấu trúc so sánh đầy đủ A + x + tss + B, đối tượng so sánh được diễn tả, miêu tả với những hình ảnh cụ thể, sinh động, giàu tính biểu cảm. Ví dụ:

*Lọ mình kết đuối cầu tăng nơi/Điệp bạn
puồn lại ná chú phuối/ Nặc nặc đang cò như
dác nặm/Chắc cạ tơ hồng xe ná thối* (Hết lòng yêu lấy bạn đất người/Yêu bạn buồn quá quên cả lời/Canh cánh trong lòng như khát nước/ Chẳng biết tơ hồng se hay thối) [10, 323].

Ở đây, nét tương đồng giữa cái được so sánh *nặc nặc đang cò* (canh cánh trong lòng) và cái so sánh *dác nặm* (khát nước) đã được ẩn giấu đi. Niềm yêu thương dành cho người mình yêu của nhân vật trữ tình luôn luôn thường trực trong lòng, khiến cho tâm hồn không còn yên tĩnh, lúc nào cũng khắc khoải nhớ thương. Nỗi

nhớ, niềm thương đó được so sánh bằng hình ảnh hết sức cụ thể là "*cơn khát*".

Trong một lời hát khác:

*Rà như mèng roọng than pjai mây/Vần mùa
thiếu bạn ná cầu thương* (Anh như ve kêu trên cành ngọn/Đi về không bạn chẳng ai thương) [10, 325].

Cái được so sánh là *rà* (anh), cái so sánh là *mèng roọng than pjai mây* (ve kêu trên cành ngọn). Tiếng ve kêu trên ngọn cây mỗi khi hè sang cứ vang vọng miên man không dứt nơi núi rừng, không lời đáp trả, cũng giống như anh - cô đơn, lẻ bóng không người thương yêu.

Ở một cung bậc cảm xúc khác, nhân vật *noọng* (em) gửi tới chàng trai câu trả lời so sánh đầy ý nghĩa hàm ẩn: Em đã có nơi, có chốn, như *pja pé dú khe mây* (cá biển đã mắc mồi), như *pja hải tẩu khe đá* (cá biển đã sa lưới) như trong ví dụ dưới đây:

*Phác cầm thương đuối bạn duyên
hây/Noọng pên pja pé dú khe mây/Noọng như
pja hải tẩu khe đá/Hầu pi tông dài hết rừ đây*
(Gửi lời thương tới bạn lưới chài/Em như cá biển đã mắc mồi/ Em như cá biển đã sa lưới/ Cho anh mong hãu phí công hoài) [10, 346].

Có khi hình ảnh người con gái lại được so sánh:

*Tật cầm thương đối bạn chùa tai/Noọng như
phắc cát tùm pò dài/Pi dú tênh pò cọi au khim/
Náo mí nặm noọng lựp páy dai* (Gửi lời thương tới bạn tha thiét/Em như rau cải mọc bãi hoang/Anh ở trên cao hãy nhỏ lấy/Không để nước lũ lên quét tràn) [10, 346].

Cái được so sánh là *noọng* (em), cái so sánh là *phắc cát tùm pò dài* (rau cải mọc bãi hoang), cái được so sánh nối với cái so sánh qua từ so sánh *như*. Nét tương đồng của của hai đối tượng này là: Em chưa có người thương, cũng giống như bãi rau cải kia không có người sở hữu. Cô gái đã không ngại ngần nhắn gửi tới chàng trai: anh hãy đón em về nhà anh để đôi ta cùng chung một nhà. Với so sánh này, người đọc không khỏi ngỡ ngàng trước sự bạo dạn của cô gái, hơn nữa lại là người con gái dân tộc thiểu số. Đây cũng là nét tính cách đặc trưng của người dân tộc, họ thẳng thắn, bộc trực, thật thà.

Không chỉ đem lại giá trị nhận thức, bên cạnh đó so sánh còn đem lại giá trị biểu cảm, ít nhiều biểu thị thái độ, cách đánh giá, tình cảm của người nói.

Đề nghị ca vẻ đẹp của nàng Chiêu Quân, ta gặp các so sánh:

Chiêu Quân tươi tốt thắm tấy tiên (Chiêu Quân tươi tốt đẹp như tiên) [10, 354]

Chiêu Quân nà mịac tự bình va (Chiêu Quân tươi đẹp tựa bình hoa) [10, 356]

Thiếu nữ thanh tân tấy bjoóc quý (Thiếu nữ thanh tân như hoa quý) [10, 356]

Ở đây, *Chiêu Quân/ thiếu nữ* (thiếu nữ) là cái được so sánh (A), *tươi tốt, nà mịac, thanh tân* (đẹp, tươi đẹp, thanh tân) là cơ sở so sánh (x), *tấy, tự* (như, tựa) là từ so sánh (tss), *tiên, bình va, bjoóc quý* (tiên, bình hoa, hoa quý) là cái so sánh (B). Vẻ đẹp của nàng Chiêu Quân đã được độc giả cảm nhận rõ nét, cụ thể qua hàng loạt các so sánh. Nét đẹp ấy có lúc được so sánh với vẻ đẹp của nhân vật siêu nhiên trong thần thoại - *tiên*, một vẻ đẹp hoàn hảo, tuyệt đối; có khi vẻ đẹp, tươi trẻ, trong trắng của nàng lại được so sánh với *bình va* (bình hoa), *hoa quý* (hoa quý) - một biểu tượng văn hóa của người Tày biểu trưng cho vẻ đẹp rực rỡ, thanh khiết của tuổi trẻ, vẻ đẹp của lí tưởng, vẻ đẹp cao quý của muôn loài.

Hoặc trong một so sánh khác:

Đáy nguồn mà rườn nàng vận than/Tàng khắp hương lân thuôn mọi cân/Nộm tha li lợi tốc pên nặm/Công khó pò mè cần liệng khum (Lá ngón mang về nàng bỏ than/Động lòng đau xót mọi người than/Nước mắt lã chã rơi như nước/Khó nhọc bỏ mẹ dạy lớn khôn) [10, 380].

Sự xót thương trước sự ra đi của nàng Bjoóc Lôm được thể hiện bằng so sánh hết sức hình tượng: nước mắt cứ rơi không dứt như dòng nước.

Cáy khần dục oóc tọi khần chèn/Xiết lai sloong rà dác mốc can/Kin khẩu lông cò khôm như nguồn/Dương nặm tha tốc ý khôn nân (Gà gáy dạo chơi gà gáy tràn/Đầu xót đời ta ruột xót thương/Nuốt miếng cơm vào đắng lá ngón/Cánh rơi nước mắt khổ trăm đường) [10, 304]

Nội về nỗi nhớ thương của nhân vật trữ tình nhà thơ đã dùng hình ảnh *kin khẩu lông cò*

(nuốt miếng cơm) - A mà dạ không ngon, chỉ cảm nhận được vị *khôm* (đắng) - x để so sánh với *nguồn* (lá ngón) - B một loại cây chứa nhiều độc tố thường gặp trong những cánh rừng rậm của đồng bào dân tộc.

Dù thể hiện so sánh bằng cấu trúc nào nhưng tác giả dân gian luôn mang đến cho người đọc những cách nhìn mới mẻ qua sự diễn đạt bằng những hình ảnh so sánh hết sức độc đáo.

3. Kết luận

Nghiên cứu so sánh tu từ trong *lượn sương* không chỉ giúp người đọc khám phá được phần nào cách thức tổ chức ngôn ngữ nghệ thuật, mà còn phần nào hiểu được vốn văn hóa truyền thống của người Tày được phản ánh trong loại hình dân ca đặc sắc này. Để có cái nhìn đầy đủ sâu sắc hơn nữa về ngôn ngữ nghệ thuật trong *lượn sương* nói riêng, dân ca Tày nói chung, cần tìm hiểu kĩ càng hơn ở những phương diện khác: thể thơ, vần thơ, các lớp từ ngữ... Về mặt phong cách học, cần tìm hiểu thêm các biện pháp tu từ khác: ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Bền (chủ biên) (2011), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
2. Đỗ Đức Hiếu (chủ biên) (2004), *Từ điển Văn học*, Nxb Thế giới.
3. Vi Hồng (1979), *Sli lượn dân ca trữ tình Tày Nùng*, Nxb Văn hóa, H.
4. Đinh Trọng Lạc (1998), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
5. Đinh Trọng Lạc (2005), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
6. Nguyễn Thế Lịch (1988), *Các yếu tố và cấu trúc so sánh nghệ thuật tiếng Việt*, số phụ của T/c Ngôn ngữ, số 1.
7. Hoàng Văn Páo, Cao Thị Hải (2012), *Lễ hội dân gian dân tộc Tày*, Nxb Văn hóa Dân tộc, H.
8. Tạ Văn Thông - chủ biên (2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
9. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, H.
10. Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2012), *Lượn Tày*, Nxb Văn hóa Dân tộc, H.